

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2018)
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3100
C
RÁCH
DE
VII
TNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Phù Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: 907 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 02 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và có lưu ý người đọc báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.297.272.323.450	2.828.395.508.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88.274.606.096	136.539.329.585
1. Tiền	111		57.374.606.096	31.352.129.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.900.000.000	105.187.199.766
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.566.303.271.194	2.176.517.546.868
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.566.303.271.194	2.176.517.546.868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.847.945.886	192.220.676.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.453.455.534	36.129.709.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.132.306.145	53.487.592.190
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	48.668.462.760	31.972.403.190
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	104.574.619.318	93.848.216.741
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(48.980.897.871)	(23.217.245.886)
IV. Hàng tồn kho	140	11	474.057.331.464	316.791.773.760
1. Hàng tồn kho	141		483.864.277.144	324.914.752.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.806.945.680)	(8.122.979.122)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.789.168.810	6.326.182.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	847.173.047	2.618.781.099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.941.995.763	3.707.400.904
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.249.720.064.820	1.452.369.790.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		82.142.416.230	55.775.613.653
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	80.360.177.170	53.886.578.334
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.782.239.060	1.889.035.319
II. Tài sản cố định	220		145.085.267.994	166.721.155.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	124.362.733.642	145.182.929.479
- Nguyên giá	222		584.106.843.583	580.091.683.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(459.744.109.941)	(434.908.754.436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	20.722.534.352	21.538.225.652
- Nguyên giá	228		45.652.949.258	45.594.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.930.414.906)	(24.056.723.606)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	158.636.528.056	168.581.834.711
- Nguyên giá	231		218.195.711.457	218.129.209.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(59.559.183.401)	(49.547.374.831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	12.964.894.564	150.074.086.837
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		11.000.000.000	147.363.482.467
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.964.894.564	2.710.604.370
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	834.198.813.649	884.998.284.832
1. Đầu tư vào công ty con	251		373.649.630.474	323.833.507.159
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		453.709.605.017	553.319.168.167
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.233.474.796	28.008.334.175
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.393.896.638)	(20.162.724.669)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.692.144.327	26.218.815.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.692.144.327	26.218.815.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.546.992.388.270	4.280.765.298.645

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	199.229.648.985	390.271.094.000
I. Nợ ngắn hạn	310	187.079.563.127	377.995.533.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 18	35.805.244.731	30.150.192.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 19	4.131.690.886	20.928.492.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 16	14.881.694.193	180.645.103.772
4. Phải trả người lao động	314	43.577.112.926	22.338.287.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 20	6.243.999.354	10.460.977.132
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 21	7.949.591.463	7.566.718.215
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 22	43.385.290.217	82.842.636.279
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 23	823.343.896	15.153.610.798
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30.281.595.461	7.909.515.274
II. Nợ dài hạn	330	12.150.085.858	12.275.560.303
1. Phải trả dài hạn khác	337 22	12.150.085.858	11.452.216.405
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 24	-	823.343.898
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.347.762.739.285	3.890.494.204.645
I. Vốn chủ sở hữu	410 25	4.347.050.335.892	3.889.781.801.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	30.293.139.240	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	816.757.196.652	389.781.801.252
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	18.978.487.829
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	816.757.196.652	370.803.313.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4.546.992.388.270	4.280.765.298.645

Cao Văn Tiên
 Người lập biểu

Mai Quý Quảng
 Phụ trách kế toán



Phí Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	759.188.095.265	730.064.172.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		840.410.809	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		758.347.684.456	730.064.172.805
4. Giá vốn hàng bán	11	29	673.012.814.794	634.701.453.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.334.869.662	95.362.719.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	992.678.345.220	473.277.077.088
7. Chi phí tài chính	22	32	2.922.620.159	13.369.974.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.133.333	1.055.315.653
8. Chi phí bán hàng	25	33	30.473.896.472	30.100.642.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	167.254.124.175	125.634.154.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		877.362.574.076	399.535.023.817
11. Thu nhập khác	31		767.408.367	1.127.665.683
12. Chi phí khác	32		1.330.741.173	2.995.629.288
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(563.332.806)	(1.867.963.605)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		876.799.241.270	397.667.060.212
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	22.669.984.218	9.283.672.764
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		854.129.257.052	388.383.387.448



Cao Văn Tiến
 Người lập biểu



Mai Quý Quảng
 Phụ trách kế toán




Phí Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	876.799.241.270	397.667.060.212
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	36.019.558.654	53.415.038.034
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	72.787.881.421	34.449.961.627
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(146.134.765)	158.320.367
Chi phí lãi vay	05	(989.552.629.899)	(472.537.580.524)
	06	49.133.333	1.055.315.653
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.042.949.986)	14.208.115.369
Giảm các khoản phải thu (Tăng) hàng tồn kho	09	26.300.749.863	820.695.975
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(65.695.132.704)	(32.655.319.858)
Giảm chi phí trả trước	11	(116.549.445.707)	11.616.873.689
Tiền lãi vay đã trả	12	11.298.278.833	56.492.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.508.916.741)	(3.708.552.192)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(13.699.140.268)	(6.947.134.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(24.488.642.225)	(19.034.397.037)
	20	(191.385.198.935)	(35.643.226.033)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.474.655.907)	(13.716.191.722)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	52.727.273	4.677.617.425
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.957.007.084.935)	(1.847.359.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.524.829.268.465	1.416.671.344.894
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.459.665.103)	(43.820.047.373)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	98.550.039.708	814.699.004.665
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	976.038.265.465	452.819.960.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	593.528.894.966	783.972.488.599

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Khoản nộp về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ Cổ phần hóa Tổng Công ty	32	(46.548.893.851)	(528.106.579.783)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.153.610.800)	(37.956.087.652)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(350.000.000.000)	-
4. Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp nhà nước	36	(38.711.648.661)	(119.386.088.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(450.414.153.312)	(685.448.755.823)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(48.270.457.281)	62.880.506.743
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	136.539.329.585	73.633.521.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.733.792	25.301.135
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	88.274.606.096	136.539.329.585



Cao Văn Tiến
 Người lập biểu



Mai Quý Quảng
 Phụ trách kế toán




Phí Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 04 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 492 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 503 người).

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cửa, xe, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là từ 7 đến 50 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

1250
JG
HIEM
017
TN
1.1

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Quảng Ngãi	100,00	100,00	Trồng rừng và chăm sóc rừng
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Lạng Sơn	100,00	100,00	Trồng rừng và chăm sóc rừng
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Lạng Sơn	100,00	100,00	Trồng rừng và chăm sóc rừng
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Đồng Nai	100,00	100,00	Trồng rừng và chăm sóc rừng
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Lạng Sơn	100,00	100,00	Trồng rừng và chăm sóc rừng
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang (*)	Bắc Giang	100,00	100,00	Sản xuất, chế biến gỗ
7	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	85,00	85,00	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
8	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Phú Thọ	79,86	79,86	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
9	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	73,04	73,04	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
10	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Đắk Lắk	68,58	68,58	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Lạng Sơn	67,69	67,69	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Nghệ An	63,21	63,21	Chế biến gỗ, lâm sản
13	Công ty Cổ phần Long Bình	Đồng Nai	61,89	61,89	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
14	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Bình Định	51,84	51,84	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	51,69	51,69	Sản phẩm sản xuất khác từ gỗ
16	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	51,01	51,01	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
17	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Quảng Nam	51,00	51,00	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
18	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	51,00	51,00	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
19	Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Lâm Đồng	51,00	51,00	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống

(*) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã mua lại 60% phần vốn góp của đối tác trong Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (một trong những công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) để sở hữu 100% vốn góp và nắm quyền kiểm soát. Sau đó, công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang.

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết					
1	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Quảng Ninh	49,00	49,00	Sản xuất nguyên liệu giấy
2	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78	45,78	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
3	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Quảng Ngãi	49,00	49,00	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
4	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Phú Thọ	49,01	49,01	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
5	Công ty Cổ phần Formach	TP. Hà Nội	27,78	27,78	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
6	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	30,00	30,00	Chế biến lâm sản
7	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	TP. Hà Nội	48,10	48,10	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
8	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Gia Lai	30,00	30,00	Trồng rừng, chế biến gỗ
9	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Đà Nẵng	39,97	39,97	Sản xuất nguyên liệu giấy
10	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Đồng Nai	40,00	40,00	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
11	Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25	27,25	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
12	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Bình Định	30,00	30,00	Chế biến gỗ
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00	30,00	Chế biến gỗ và lâm sản
14	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00	30,00	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản
15	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00	30,00	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
16	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00	35,00	Chế biến lâm sản
17	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Bình Định	22,00	22,00	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
18	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Hà Tĩnh	40,00	40,00	Sản xuất nguyên liệu giấy
19	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
20	Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00	35,00	Kinh doanh tổng hợp
21	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33	20,33	Xây dựng, chế biến, kinh doanh nông lâm sản
22	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh xe máy
23	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69	29,69	Sản xuất các loại ván nhân tạo
24	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (**)	TP. Hồ Chí Minh	15,56	30,10	Sản xuất nguyên liệu giấy

(**) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Cơ quan Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty MDF Vinafor Gia Lai
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm sản Giáp Bát
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện... giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong một báo cáo khác.

Phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi.

Hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chuyển sang công ty cổ phần đã được chính thức phê duyệt theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, các số liệu trên báo cáo tài chính riêng này đã được phản ánh theo Quyết định trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phụ tùng: chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- Ván ép: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường của máy móc theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ: Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (bằng sáng chế và thương hiệu). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

50
: 7
: H
: T
VA
TP

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong đó: Quyền sử dụng đất được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm, phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 5 năm và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 15 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 37 năm đối với nhà cửa, 5 - 15 năm đối với máy móc, thiết bị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu: phân bổ trong 5 năm;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.209.402.319	1.336.150.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.165.203.777	30.015.979.723
Các khoản tương đương tiền (*)	30.900.000.000	105.187.199.766
	<u>88.274.606.096</u>	<u>136.539.329.585</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.566.303.271.194	2.566.303.271.194	2.176.517.546.868	2.176.517.546.868
	2.566.303.271.194	2.566.303.271.194	2.176.517.546.868	2.176.517.546.868

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
b1, Đầu tư vào công ty con	373.649.630.474	7.768.022.091	323.833.507.159	5.031.657.742
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	-	110.376.505.790	-
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	57.576.130.025	2.961.297.902	35.563.130.025	1.276.886.852
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	49.100.638.143	3.845.568.903	33.636.638.143	3.172.712.532
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	42.000.000.000	-	36.539.237.827	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	40.163.302.000	-	33.524.814.574	-
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	17.433.225.852	-	17.433.225.852	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	-
Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	492.547.696	2.094.477.881	307.921.475
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	-
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	345.143.300	1.626.640.618	274.136.883
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	123.464.290	517.537.629	-
Công ty TNHH MTV Ván dãn Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-

0011
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
b2, Đầu tư vào công ty liên kết	453.709.605.017	14.625.874.547	553.319.168.167	15.131.066.927
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	271.004.447.055	-	367.206.753.212	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	-	45.092.785.462	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	-
Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	-
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	-	18.434.398.669	-
Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	-
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	-	4.891.656.170	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.625.605.602	4.625.605.602	4.625.605.602	4.625.605.602
Công ty Cổ phần Formach	4.155.164.541	3.644.476.961	4.155.164.541	3.912.063.583
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn (*)	-	-	3.169.651.235	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	-
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	-
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	229.876.220	229.876.220	229.876.220	229.876.220
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp Trung ương	125.915.764	125.915.764	125.915.764	125.915.764
Công ty TNHH MTV Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	-	-	237.605.758	237.605.758
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn giảm xuống dưới 20% do cổ đông hiện hữu khác góp thêm vốn. Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn thành đầu tư khác do không còn ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(i) Đầu tư vào cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Písico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	170.894	3.169.651.235	0,85	-	-	-
	345.414	13.134.361.718		174.520	9.964.710.483	

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(ii) Đầu tư dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	6.652.421.774	9.000.155.325
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.684.746.304	4.385.323.367
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	4.761.945.000	4.658.145.000
	16.099.113.078	18.043.623.692

Phản ánh các khoản đầu tư góp vốn thực hiện trồng rừng ký kết với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 36.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	23.002.925.955	8.881.445.922
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	5.233.998.425	-
Công ty TNHH MDF Phương Anh	133.760.723	3.019.288.925
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.082.770.431	24.228.975.075
	48.453.455.534	36.129.709.922
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	953.620.465	1.574.095.555

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH BĐS và Dịch vụ Địa chính Hà Nội	2.860.000.000	2.860.000.000
Công ty TNHH Wenzhou Timber Group	2.063.593.032	4.560.192.797
Công ty TNHH Hong Kong Ping On Jewelry International Holding	-	30.937.251.500
Công ty Lefang Sarl	-	1.621.918.614
Các đối tượng khác	5.208.713.113	13.508.229.279
	<u>10.132.306.145</u>	<u>53.487.592.190</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	48.668.462.760	31.972.403.190
	<u>48.668.462.760</u>	<u>31.972.403.190</u>
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(41.617.127.735)	(15.956.113.056)
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	80.360.177.170	53.886.578.334
	<u>80.360.177.170</u>	<u>53.886.578.334</u>

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	3.858.180.274	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng từ ngày giải ngân. Gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Gốc vay và lãi trả khi đáo hạn	Toàn bộ khoản phải thu của Công ty
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn trả nợ gốc vay cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả trong năm 2019.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	9.271.475.500	2.592.659.500	Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.482.880.000	1.451.200.000	Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	33.055.926.986	22.070.363.416	Đáo hạn muộn nhất ngày 31 tháng 12 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 03 tháng 1 lần	Tín chấp
	<u>48.668.462.760</u>	<u>31.972.403.190</u>		

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	80.210.177.170	45.954.636.584	Đáo hạn muộn nhất ngày 31 tháng 12 năm 2023. Gốc vay và lãi trả 03 tháng 1 lần hoặc lãi suất 0% trong giai đoạn tạm ngừng kinh doanh	Tín chấp
Công ty cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	150.000.000	-	- Kỳ hạn vay 24 tháng. Đáo hạn ngày 16 tháng 10 năm 2020. Lãi suất 7%/năm. Lãi và gốc trả khi đáo hạn	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	-	1.451.200.000	Đã phân loại sang nợ ngắn hạn	Tín chấp
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	6.480.741.750	Đã phân loại sang nợ ngắn hạn	Tín chấp
	80.360.177.170	53.886.578.334		

9. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	82.590.039.051	70.231.617.362
Phải thu lãi tiền cho vay	3.994.980.202	4.614.531.687
Phải thu lợi nhuận, cổ tức được chia	7.594.504.336	5.835.446.334
Phải thu từ cổ phần hóa các công ty con, liên kết	4.142.057.729	4.174.477.729
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất, khai thác (*)	280.681.362	1.358.025.974
Tạm ứng cho nhân viên	1.752.780.331	3.899.342.054
Ký cược, ký quỹ	894.304.506	129.340.000
Phải thu khác	3.325.271.801	3.605.435.601
	104.574.619.318	93.848.216.741

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan **15.399.430.463** **15.513.456.944**
 (được trình bày tại Thuyết minh số 36)

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	1.782.239.060	1.889.035.319
	1.782.239.060	1.889.035.319

Trong đó: Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan **26.840.000** **26.840.000**
 (được trình bày tại Thuyết minh số 36)

(*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại và đã tới kỳ khai thác theo hợp đồng khoán hộ trồng rừng tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	21.413.609.800	-	7.852.011.058	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.866.370.961	(141.276.389)	28.377.601.724	(13.229.365)
Công cụ, dụng cụ	296.234.748	-	288.213.722	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	185.794.954.545	(9.083.980.796)	159.264.502.804	(7.879.058.557)
Dự án Eco Lakeview (**)	147.363.482.467	-	-	-
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông	-	-	54.109.090.909	-
Thành phẩm	22.248.495.539	(581.688.495)	16.131.361.833	(230.691.200)
Hàng hoá	79.881.129.084	-	58.891.970.832	-
	483.864.277.144	(9.806.945.680)	324.914.752.882	(8.122.979.122)

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m² diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự kiến Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao các căn hộ này trong năm 2019, do đó đã phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn sang ngắn hạn (Xem Thuyết minh số 17).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	719.354.566	180.744.642
Chi phí bảo hiểm	60.316.714	490.969
Các khoản khác	67.501.767	2.437.545.488
	847.173.047	2.618.781.099
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.457.541.908	4.109.456.984
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	12.233.228.917	16.712.088.361
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.741.823.515	5.245.790.198
Chi phí trả trước dài hạn khác	259.549.987	151.479.565
	16.692.144.327	26.218.815.108

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

1001
CÔ
CH NH
IEL
JIỆ
G ĐÀ

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	180.720.966.335	315.756.531.796	61.199.573.626	20.541.769.651	1.872.842.507	580.091.683.915
Mua sắm trong năm	2.050.087.451	93.836.086	545.900.000	1.660.330.455	-	4.350.153.992
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(334.994.324)	-	(334.994.324)
Số dư cuối năm	182.771.053.786	315.850.367.882	61.745.473.626	21.867.105.782	1.872.842.507	584.106.843.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	89.734.170.067	287.213.056.282	42.279.812.700	14.215.406.143	1.466.309.244	434.908.754.436
Khấu hao trong năm	9.097.463.267	5.460.263.167	8.678.572.058	1.805.883.264	91.877.028	25.134.058.784
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(298.703.279)	-	(298.703.279)
Số dư cuối năm	98.831.633.334	292.673.319.449	50.958.384.758	15.722.586.128	1.558.186.272	459.744.109.941
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	90.986.796.268	28.543.475.514	18.919.760.926	6.326.363.508	406.533.263	145.182.929.479
Tại ngày cuối năm	83.939.420.452	23.177.048.433	10.787.088.868	6.144.519.654	314.656.235	124.362.733.642

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 263.517.487.895 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 242.181.638.788 VND).

Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp là 9.334.253.617 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	21.475.798.076	1.277.700.000	22.841.451.182	45.594.949.258
Mua sắm trong năm	-	-	58.000.000	58.000.000
Số dư cuối năm	21.475.798.076	1.277.700.000	22.899.451.182	45.652.949.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.463.179.250	292.195.805	21.301.348.551	24.056.723.606
Khấu hao trong năm	388.103.964	220.581.828	265.005.508	873.691.300
Số dư cuối năm	2.851.283.214	512.777.633	21.566.354.059	24.930.414.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	19.012.618.826	985.504.195	1.540.102.631	21.538.225.652
Tại ngày cuối năm	18.624.514.862	764.922.367	1.333.097.123	20.722.534.352

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20.189.251.983 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 70.000.000 VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	167.341.644.075	50.787.565.467	218.129.209.542
Tăng trong năm	-	66.501.915	66.501.915
Số dư cuối năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	27.111.054.037	22.436.320.794	49.547.374.831
Trích khấu hao trong năm	4.784.522.880	5.227.285.690	10.011.808.570
Số dư cuối năm	31.895.576.917	27.663.606.484	59.559.183.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	140.230.590.038	28.351.244.673	168.581.834.711
Tại ngày cuối năm	135.446.067.158	23.190.460.898	158.636.528.056

Tiền thuê Tổng Công ty thu được trong năm từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 62.646.802.965 VND (năm 2017: 54.204.312.848 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 37.540.024.924 VND (năm 2017: 33.096.442.614 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 2.201.466.534 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.927.513.807 VND).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.117.872.423	49.643.288.220	50.662.382.981	1.098.777.662
<i>Thuế GTGT hàng trong nước</i>	2.117.872.423	19.333.150.712	20.352.245.473	1.098.777.662
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	30.310.137.508	30.310.137.508	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.847.627.714	11.847.627.714	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.239.087.503	22.669.984.218	13.699.140.268	12.209.931.453
Thuế thu nhập cá nhân	749.123.412	9.729.739.821	10.069.069.841	409.793.392
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.656.192.117	6.814.117.735	842.074.382
Các loại thuế khác	-	80.372.837	80.372.837	-
Lợi nhuận phải nộp về Nhà nước	41.325.809.797	-	41.325.809.797	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	133.213.210.637	946.389.125	133.838.482.458	321.117.304
	180.645.103.772	102.573.594.052	268.337.003.631	14.881.694.193

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Vạn Phúc - Hà Đông (*)	54.109.090.909	(43.109.090.909)	-	-
Dự án Eco Lakeview (**)	-	-	147.363.482.467	-
	54.109.090.909	(43.109.090.909)	147.363.482.467	-

(*) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 01 năm 2011 và các phụ lục kèm theo. Theo đó, Tổng Công ty góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m² sàn căn hộ hoàn thiện tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Ngày 04 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3100 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này dựa trên mức độ tổn thất ước tính của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở các quy định hiện hành.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland (Thuyết minh số 11).

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình xây dựng văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	-
Công trình cải tạo sửa chữa khách sạn Đồ Sơn	-	924.221.442
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	157.959.090	-
Khác	846.737.029	1.786.382.928
	<u>1.964.894.564</u>	<u>2.710.604.370</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tech Wood International	8.700.695.190	8.700.695.190	-	-
Công ty TNHH AICA Đồng Nai	5.793.183.279	5.793.183.279	11.217.284.773	11.217.284.773
Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	5.595.039.256	5.595.039.256	-	-
Công ty Cổ phần D&A Việt Nam	-	-	3.558.359.200	3.558.359.200
Công ty TNHH Samartex Timber and Plywood	-	-	1.141.320.600	1.141.320.600
Công ty TNHH MTV Thành Hoa Gia Lai	1.185.276.182	1.185.276.182	3.197.691.283	3.197.691.283
Phải trả cho các đối tượng khác	14.531.050.824	14.531.050.824	11.035.537.048	11.035.537.048
	<u>35.805.244.731</u>	<u>35.805.244.731</u>	<u>30.150.192.904</u>	<u>30.150.192.904</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	147.281.455	147.281.455
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)				

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Dương	1.906.866.244	-
Công ty TNHH Thương mại Hòa Tân	459.410.441	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	-	1.856.222.806
Công ty TNHH Vui Xuân	-	725.204.473
Công ty TNHH VQ WOOD	-	16.941.609.637
Đối tượng khác	1.765.414.201	1.405.455.248
	<u>4.131.690.886</u>	<u>20.928.492.164</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay phải trả	292.290.431	4.752.073.839
Các khoản khác	5.951.708.923	5.708.903.293
	<u>6.243.999.354</u>	<u>10.460.977.132</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền cho thuê văn phòng	6.798.476.955	6.491.053.315
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.151.114.508	1.075.664.900
	<u>7.949.591.463</u>	<u>7.566.718.215</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí đo đạc cắm mốc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	19.681.062.867	49.681.062.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.382.461.453	890.184.429
Phải trả Ban thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	4.918.912.314	4.296.245.330
Phải trả về cổ phần hóa	-	16.548.893.851
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.402.853.583	11.426.249.802
	<u>43.385.290.217</u>	<u>82.842.636.279</u>

Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan **10.998.575** **10.975.905**
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn 12.150.085.858 11.452.216.405
12.150.085.858 **11.452.216.405**

Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan **1.215.535.680** **1.215.535.680**
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)

(*) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ VND từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, theo đó, số tiền được giữ lại cho mục đích nêu trên là 20 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp lại Ngân sách 30 tỷ VND từ số tiền được giữ lại theo đúng quy định.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	15.153.610.798	15.153.610.798	823.343.898	15.153.610.800	823.343.896	823.343.896
	15.153.610.798	15.153.610.798	823.343.898	15.153.610.800	823.343.896	823.343.896

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay ngắn hạn chỉ bao gồm các khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Nợ thuế tài chính dài hạn	15.976.954.696	15.976.954.696	-	15.153.610.800	823.343.896	823.343.896
	15.976.954.696	15.976.954.696	-	15.153.610.800	823.343.896	823.343.896

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 15.153.610.798
Số phải trả sau 12 tháng 823.343.898

(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (i)	823.343.896	9.276.954.696
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	6.700.000.000
	823.343.896	15.976.954.696

(i) Vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hòa Bình: Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm, lãi vay được trả định kỳ hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	823.343.896	15.153.610.798
Trong năm thứ hai	-	823.343.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	823.343.896	15.976.954.696
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	823.343.896	15.153.610.798
Số phải trả sau 12 tháng	-	823.343.898

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm trước	3.500.000.000.000	-	18.978.487.829	3.518.978.487.829
Lợi nhuận trong năm	-	-	388.383.387.448	388.383.387.448
Phân phối các quỹ	-	-	(17.580.074.025)	(17.580.074.025)
Số dư đầu năm nay	3.500.000.000.000	-	389.781.801.252	3.889.781.801.252
Lợi nhuận trong năm	-	-	854.129.257.052	854.129.257.052
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	30.293.139.240	(30.293.139.240)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(44.398.097.412)	(44.398.097.412)
Trích lập Quỹ thưởng người quản lý (***)	-	-	(2.462.625.000)	(2.462.625.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(350.000.000.000)	(350.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	3.500.000.000.000	30.293.139.240	816.757.196.652	4.347.050.335.892

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 105/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển là 30.293.139.240 VND, chia cổ tức 350.000.000.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 105/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 25.671.486.037 VND, trong đó, số đã tạm trích trong năm 2017 là 17.114.324.025 VND, số còn lại với số tiền 8.557.162.012 VND đã được trích lập đủ trong năm 2018. Ngoài ra, trong năm 2018, Tổng công ty đã tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 số tiền 35.840.935.400 VND.

(***) Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 105/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty phân phối quỹ khen thưởng người quản lý với số tiền là 1.397.250.000 VND, trong đó, số đã tạm trích trong năm 2017 là 465.750.000 VND, số còn lại với số tiền 931.500.000 VND đã được trích đủ trong năm 2018. Ngoài ra, trong năm 2018, Tổng công ty đã tạm trích quỹ Khen thưởng người quản lý từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 số tiền 1.531.125.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	1.785.000.000.000	51%	1.785.000.000.000	-
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	1.785.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	40%	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	9%	315.000.000.000	315.000.000.000
	3.500.000.000.000	100%	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000

Theo Biên bản bàn giao ngày 15 tháng 11 năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng Công ty về Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	350.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	350.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	12.635,59	28.313,82
Euro	EUR	169,07	18.507,14
Nợ khó đòi đã xử lý			
Các đối tượng công nợ phải thu	VND	11.537.475.760	11.537.475.760

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay Chi tiêu	Hoạt động khai thác rừng trồng	Hoạt động kinh doanh gỗ	Sản xuất và bán ván MDF	Cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	20.472.318.378	345.984.334.693	308.624.464.327	69.586.197.072	13.680.369.986	758.347.684.456
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	13.614.643.573	336.796.612.862	230.529.883.726	42.294.633.767	49.777.040.866	673.012.814.794
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.857.674.805	9.187.721.831	78.094.580.601	27.291.563.305	(36.096.670.880)	85.334.869.662
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ						4.474.655.907
5. Tài sản bộ phận						-
6. Tài sản không phân bổ						4.546.992.388.270
Tổng Tài sản						4.546.992.388.270
7. Nợ phải trả bộ phận						199.229.648.985
8. Nợ phải trả không phân bổ						199.229.648.985
Tổng Nợ phải trả						
Năm trước						
Chi tiêu	Hoạt động khai thác rừng trồng	Hoạt động kinh doanh gỗ	Sản xuất và bán ván MDF	Cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	20.613.684.246	372.592.908.293	257.339.132.650	66.662.450.822	12.855.996.794	730.064.172.805
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	20.319.621.095	357.809.284.537	209.502.457.428	37.036.625.460	10.033.465.223	634.701.453.743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	294.063.151	14.783.623.756	47.836.675.222	29.625.825.362	2.822.531.571	95.362.719.062
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ						13.716.191.722
5. Tài sản bộ phận						-
6. Tài sản không phân bổ						4.280.765.298.645
Tổng Tài sản						4.280.765.298.645
7. Nợ phải trả bộ phận						390.271.094.000
8. Nợ phải trả không phân bổ						390.271.094.000
Tổng Nợ phải trả						

28. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu từ bán ván MDF	308.897.938.006	257.339.132.650
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	345.984.334.693	372.592.908.293
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	69.879.057.322	66.662.450.822
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	20.746.395.258	20.613.684.246
Doanh thu dịch vụ gia công gỗ	4.232.742.930	5.785.289.246
Doanh thu khác	9.447.627.056	7.070.707.548
	<u>579.188.095.265</u>	<u>730.064.172.805</u>
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan	56.603.997.998	86.062.529.175
(được trình bày tại Thuyết minh số 36)		

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn từ bán ván MDF	230.529.883.726	209.502.457.428
Giá vốn từ kinh doanh gỗ	336.796.612.862	357.809.284.537
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	42.294.633.767	37.036.625.460
Giá vốn của hoạt động khai thác rừng trồng	13.614.643.573	20.319.621.095
Giá vốn dịch vụ gia công gỗ	3.586.871.523	5.052.043.402
Giá vốn khác (*)	46.190.169.343	4.981.421.821
	<u>673.012.814.794</u>	<u>634.701.453.743</u>

(*) Giá vốn khác bao gồm 43.109.090.909 VND là chi phí dự phòng trích lập cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại Dự án Vạn Phúc - Hà Đông.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.671.014.890	169.607.630.126
Chi phí nhân công	124.546.489.922	90.132.640.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.019.558.654	53.415.038.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.499.507.675	76.586.673.667
Chi phí khác bằng tiền	98.589.443.782	52.836.064.773
	<u>504.326.014.923</u>	<u>442.578.047.156</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	823.208.908.379	354.622.359.266
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.327.285.292	117.459.529.874
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.142.151.549	1.195.187.948
	<u>992.678.345.220</u>	<u>473.277.077.088</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan	823.322.381.082	359.624.187.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	821.880.208.379	353.011.241.605
Lãi cho vay và lợi nhuận được chia	1.442.172.703	6.612.946.314
(được trình bày tại Thuyết minh số 36)		

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.231.171.969	11.027.489.900
Chi phí lãi vay	49.133.333	1.055.315.653
Lỗi chênh lệch tỷ giá	476.346.505	1.123.354.414
Chi phí tài chính khác	165.968.352	163.814.873
	2.922.620.159	13.369.974.840

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	93.345.674.566	61.081.843.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.954.120.189	10.401.658.915
Thuế, phí và lệ phí	1.229.166.195	1.618.641.989
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.772.905.511	3.680.848.320
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.027.883	207.950.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.280.741.151	10.995.156.451
Chi phí dự phòng	25.763.651.985	16.013.231.522
Chi phí khác bằng tiền	21.131.836.695	21.634.823.544
	167.254.124.175	125.634.154.880
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.909.395	50.316.001
Chi phí nhân công	3.335.395.085	5.479.102.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.737.448	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.923.542.744	22.576.240.936
Chi phí khác bằng tiền	1.922.311.800	1.994.983.397
	30.473.896.472	30.100.642.613

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.548.075.148	9.283.672.764
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	121.909.070	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.669.984.218	9.283.672.764

(*) Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay do rà soát lại một số khoản chi phí không được trừ của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	876.799.241.270	397.667.060.212
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(823.208.908.379)	(354.622.359.266)
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải thu	(245.524.292)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	(479.653.635)	-
- Điều chỉnh giảm khác	(116.823.554)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	15.369.605.265	2.894.009.238
- Chi phí trích lập dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	43.109.090.909	
- Chi phí không được trừ khác	1.513.348.155	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải thu	-	479.653.635
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	112.740.375.739	46.418.363.819
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	112.740.375.739	46.418.363.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.548.075.148	9.283.672.764

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.829.089.370	4.199.245.945
Trên 1 năm đến 5 năm	14.640.773.379	14.800.531.179
Trên 5 năm	110.944.372.186	114.335.854.848
	129.414.234.935	133.335.631.972

Cam kết cho thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	49.264.141.911	41.625.940.950
Trên 1 năm đến 5 năm	95.432.297.407	72.932.392.455
Trên 5 năm	1.693.870.459	9.230.627.543
	146.390.309.777	123.788.960.948

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.603.997.998	86.062.529.175
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	35.665.979.700	60.219.486.776
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	7.337.829.508	678.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	6.507.051.597	5.627.825.195
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	6.322.380.829	6.847.044.859
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	454.700.000	937.125.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	266.340.000	-
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	46.080.000	-
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	3.636.364	71.754.545
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	-	806.311.439
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	-	88.013.637
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	-	9.566.893.180
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	-	673.983.199
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	-	465.592.254
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	-	79.953.637
Công ty Cổ phần Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	-	545.454
Lãi cho vay và lợi nhuận được chia	1.442.172.703	6.612.946.314
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	149.602.334	216.887.522
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	1.292.570.369	3.586.162.555
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	-	2.138.487.426
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	671.408.811

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Góp vốn	49.816.123.315	86.020.029.872
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	22.013.000.000	23.984.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	15.464.000.000	22.818.375.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	6.638.487.426	5.550.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	5.460.762.173	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	-	33.667.654.872
Thu nợ gốc và lãi vay	6.174.913.868	12.094.293.347
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.647.357.181	1.691.444.871
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	1.000.000.000	4.700.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	3.527.556.687	2.397.991.713
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	3.304.856.763
Cho vay	43.906.104.156	17.559.200.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	43.756.104.156	6.353.200.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	150.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	-	6.106.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	-	5.100.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.872.875.790	1.594.770.892
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	6.846.123.436	-
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	605.595.600	538.712.868
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	159.556.754	91.959.650
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	261.600.000	908.832.019
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	-	55.266.355

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	953.620.465	1.574.095.555
Công ty Cổ phần Gỗ lang Buôn Ma Thuột	530.514.520	812.757.758
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	273.956.600	687.284.229
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	116.009.345	74.053.568
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	33.140.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	15.399.430.463	15.513.456.944
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	5.089.241.716	6.579.206.691
Công ty Cổ phần giống Lâm Nghiệp vùng Đông Bắc	570.622.945	568.436.644
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	444.946.041	444.946.041
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	154.233.190	150.968.178
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	27.007.901	44.573.381
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	5.214.264.188	1.731.326.878
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	43.602.777	2.138.487.426
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	2.919.700.000	2.919.700.000
Phải thu dài hạn khác	26.840.000	26.840.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	26.840.000	26.840.000



	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	48.668.462.760	31.972.403.190
Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang	33.055.926.986	22.070.363.416
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.271.475.500	2.592.659.500
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	3.858.180.274
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.482.880.000	1.451.200.000
Phải thu từ cho vay dài hạn	80.360.177.170	53.886.578.334
Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang	80.210.177.170	45.954.636.584
Công ty Cổ phần Giống Lâm Nghiệp vùng Đông Bắc	150.000.000	-
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	6.480.741.750
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	-	1.451.200.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	147.281.455
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	-	133.861.455
Công ty Cổ phần Formach	-	13.420.000
Phải trả ngắn hạn khác	10.998.575	10.975.905
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	9.965.112	9.965.112
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	1.033.463	1.010.793
Phải trả dài hạn khác	1.215.535.680	1.215.535.680
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	1.215.535.680	1.215.535.680

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng	10.334.164.037	9.478.948.364
	10.334.164.037	9.478.948.364



Cao Văn Tiến
Người lập biểu



Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán




Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019